

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	MSỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		239,345,506,295	217,773,685,240
<i>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>792,250,368</i>	<i>607,076,081</i>
1, Tiền	111	3	792,250,368	607,076,081
<i>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
3, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<i>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>141,527,659,596</i>	<i>152,076,169,336</i>
1, Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		106,120,579,583	116,844,213,414
2, Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20,753,744,621	15,089,382,130
6, Phải thu ngắn hạn khác	136	4	18,420,172,198	23,909,410,598
7, Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3,766,836,806)	(3,766,836,806)
<i>IV - Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>5</i>	<i>51,143,141,416</i>	<i>33,327,304,069</i>
1, Hàng tồn kho	141		51,143,141,416	33,327,304,069
<i>V - Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>45,882,454,915</i>	<i>31,763,135,754</i>
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	997,358,954	26,234,317
2, Thuế GTGT được khấu trừ	152		44,885,095,961	31,736,901,437
3, Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	16	0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+230+240+250+260	200		888,345,277,463	764,590,144,616
<i>I - Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>18,301,675,000</i>	<i>18,301,675,000</i>
6, Phải thu dài hạn khác	216	V.07	18,301,675,000	18,301,675,000
<i>II - Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>324,044,388,973</i>	<i>333,410,893,009</i>
1, Tài sản cố định hữu hình	221		324,044,388,973	333,410,893,009
Nguyên giá	222		456,035,210,266	454,990,210,266
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(131,990,821,293)	(121,579,317,257)
3, Tài sản vô hình	227		0	0
Nguyên giá	228		152,715,000	152,715,000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(152,715,000)	(152,715,000)

III - Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
Nguyên giá	231		0	0
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		526,173,213,453	391,879,653,822
2, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		526,173,213,453	391,879,653,822
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	8	19,826,000,037	19,826,000,037
2, Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		20,000,000,000	20,000,000,000
4, Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-178,999,963	-178,999,963
5, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5,000,000	5,000,000
4, Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
VI- Tài sản dài hạn khác	260		0	1,171,922,748
1, Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	1,171,922,748
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1,127,690,783,758	982,363,829,856
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		861,646,035,842	708,187,990,279
I - Nợ ngắn hạn	310		338,322,967,292	203,375,427,285
1, Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	146,167,040,122	60,206,600,938
2, Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		71,233,036	108,091,936
3, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	409,475,954	1,127,490,064
4, Phải trả người lao động	314		1,523,793,040	2,344,553,778
5, Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8,494,014,617	8,044,587,051
9, Phải trả ngắn hạn khác	319	12	17,174,631,432	22,373,246,333
10, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	164,482,779,091	109,170,857,185
II - Nợ dài hạn	330		523,323,068,550	504,812,562,994
1, Phải trả dài hạn người bán	331	9	257,204,861,606	297,029,861,606
7, Phải trả dài hạn khác	337	12	18,301,675,000	18,301,675,000
8, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	247,816,531,944	189,481,026,388
9, Trái phiếu chuyển đổi	339			
10, Cổ phiếu ưu đãi	340			
11, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12, Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		266,044,747,916	274,175,839,577
I - Vốn chủ sở hữu	410	14	266,044,747,916	274,175,839,577
1, Vốn góp của chủ sở hữu	411		195,160,000,000	195,160,000,000

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		195,160,000,000	195,160,000,000
2,Thặng dư vốn cổ phần	412		7,815,713,000	7,815,713,000
8,Quỹ đầu tư phát triển	418		59,383,458,551	59,383,458,551
10,Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,811,263	1,811,263
11,Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,683,765,102	11,814,856,763
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11,814,856,763	2,660,633,611
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-8,131,091,661	9,154,223,152
Cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1,127,690,783,758	982,363,829,856

Hà nội, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Wương Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng



Phạm Tiên Hiều



Wương Đức Nhật

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	147,221,512,896	53,866,540,728	147,221,512,896	53,866,540,728
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10= 01-02)	10		147,221,512,896	53,866,540,728	147,221,512,896	53,866,540,728
4. Giá vốn hàng bán	11	19	150,879,932,924	63,230,136,888	150,879,932,924	63,230,136,888
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		-3,658,420,028	-9,363,596,160	-3,658,420,028	-9,363,596,160
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1,250,959	290,023,758	1,250,959	290,023,758
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21	2,969,030,832	3,204,291,752	2,969,030,832	3,204,291,752
<i>Trong đó lãi vay phải trả</i>	23		2,969,030,832	3,204,291,752	2,969,030,832	3,204,291,752
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,354,408,454	3,044,895,176	1,354,408,454	3,044,895,176
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		-7,980,608,355	-15,322,759,330	-7,980,608,355	-15,322,759,330
11. Các khoản thu nhập khác	31		0	-336,213,455	0	-336,213,455
12. Chi phí khác	32		150,483,306	3,944,048	150,483,306	3,944,048
13. Lợi nhuận khác	40		-150,483,306	-340,157,503	-150,483,306	-340,157,503
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		-8,131,091,661	-15,662,916,833	-8,131,091,661	-15,662,916,833
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		-8,131,091,661	-15,662,916,833	-8,131,091,661	-15,662,916,833
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-417	-803	-417	-803

Người lập biểu

Vương Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Phạm Tiên Hiền

Sài Sơn, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Giám đốc công ty



Vương Đức Nhật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

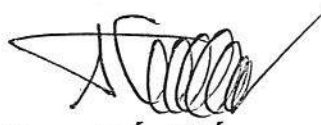
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết giải	Luỹ kê từ đầu năm đến	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		(8,131,091,661)	(15,662,916,833)
2.Điều chỉnh cho các khoản			13,379,280,909	8,853,806,190
- Khấu hao tài sản cố định	02		10,411,501,036	5,939,538,196
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,250,959)	(290,023,758)
- Chi phí lãi vay	06		2,969,030,832	3,204,291,752
3.Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08		5,248,189,248	(6,809,110,643)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(4,541,934,058)	17,427,117,428
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(17,815,837,347)	(10,230,897,079)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(153,458,045,563)	(34,786,977,275)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(971,124,637)	(343,000,714)
-Tiền lãi vay đã trả	14		(2,969,030,832)	(3,204,291,752)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(73,380,615,717)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(247,888,398,906)	(37,947,160,035)
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		134,293,045,732	37,502,835,975
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		134,293,045,732	37,502,835,975
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3- Tiền thu từ đi vay	33		163,339,921,211	53,042,075,947
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(49,559,393,750)	(45,918,260,505)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		113,780,527,461	7,123,815,442
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		185,174,287	6,679,491,382
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		607,076,081	120,271,998
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3	792,250,368	6,799,763,380

Hà nội, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc công ty


Wương Thị Bích Ngọc

Phạm Tiến Hiếu

Wương Đức Nhật

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây.

Trụ sở chính của công ty tại Xã Nam Phương Tiến Huyện Chương Mỹ TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 195.160.000.000 đồng (Một trăm chín mươi lăm tỷ, một trăm sáu mươi triệu đồng) tương đương với 19.516.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 5 ngày 25 tháng 04 năm 2016, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng clinke và vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ du lịch; và
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung dương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong vế của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	126,147	205,733,915
Tiền gửi ngân hàng	792,124,221	401,342,166
	792,250,368	607,076,081

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Phải thu lãi cho vay	-	41,080,000
- Công ty cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II (Dự án Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II)	16,364,400,000	21,825,600,000
- Phải thu cho công ty Phú Thái bình vay không tính lãi	800,000,000	800,000,000
- Phải thu tạm ứng các đối tượng đã nghỉ việc	86,725,910	86,725,910
- Phải thu tiền đền bù Công ty CP công nghiệp Hoa Nam	224,760,000	224,760,000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi quá	713,722,264	713,722,264
- Phải thu thuế thu nhập cá nhân	5,500,920	10,614,320
- Phải thu công nợ tạm ứng chưa hoàn	184,143,822	172,034,822
- Phải thu về BHXH nộp thừa	-	2,434,045
- Phải thu khác	40,919,282	32,439,237
	18,420,172,198	23,909,410,598

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	45,937,253,835	33,168,972,950
Công cụ, dụng cụ	135,919,753	41,664,901
Thành phẩm	5,069,967,828	116,666,218
	51,143,141,416	33,327,304,069

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng

16 THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Công ty C-hope	207,204,861,606	247,029,861,606
Công ty cổ phần xi măng Hoàng Long	79,354,966,778	66,711,168,030
Công ty TNHH Long Quý	23,777,327,354	
Công ty TNHH thương mại Hà Ninh	2,226,659,715	2,726,659,715
Các đối tượng khác	90,808,086,275	40,768,773,193
	403,371,901,728	357,236,462,544

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp 01/01/2018	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số phải nộp 31/03/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	0			0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	412,498,459		412,498,459	0
Thuế thu nhập cá nhân	9,211,888	-5,113,400		4,098,488
Thuế nhà thầu				0
Thuế tài nguyên	68,400	204,000	199,200	63,600
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	218,879,517	518,836,080	332,401,731	405,313,866
Thuế, lệ phí khác	486,831,800	150,483,306	637,315,106	0
	1,127,490,064	664,409,986	1,382,414,496	409,475,954

12 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	17,174,631,432	22,373,246,333
Kinh phí công đoàn	180,141,862	135,236,444
Bảo hiểm xã hội	218,033,679	17,747,998
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16,437,150,000	22,220,261,891
- Thù lao HĐQT, BKS	72,750,000	72,750,000
- Phải trả ngân hàng BIDV Sơn Tây (nợ đến hạn trả) (*)	16,364,400,000	21,825,600,000
- Phải trả, phải nộp khác:	-	321,911,891
Dài hạn	18,301,675,000	18,301,675,000
Phải trả ngân hàng BIDV Sơn Tây (*)	18,301,675,000	18,301,675,000
	35,476,306,432	40,674,921,333

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	184,788,529,040	263,062,232,153	6,111,688,476	726,970,597	300,790,000	454,990,210,266
Số tăng trong kỳ	-	1,045,000,000	-	-	-	1,045,000,000
- Mua sắm mới		1,045,000,000				1,045,000,000
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	184,788,529,040	264,107,232,153	6,111,688,476	726,970,597	300,790,000	456,035,210,266
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	38,546,115,194	80,140,755,453	2,498,670,934	349,182,990	44,592,686	121,579,317,257
Số tăng trong kỳ	2,010,720,783	8,151,056,971	212,339,718	26,406,981	10,979,583	10,411,504,036
- Trích khấu hao	2,010,720,783	8,151,056,971	212,339,718	26,406,981	10,979,583	10,411,504,036
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm do thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	40,556,835,977	88,291,812,424	2,711,010,652	375,589,971	55,572,269	131,990,821,293
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	146,242,413,846	182,921,476,700	3,613,017,542	377,787,607	256,197,314	333,410,893,009
Tại ngày cuối kỳ	144,231,693,063	175,815,419,729	3,400,677,824	351,380,626	245,217,731	324,044,388,973

Trang 41

11.01.2021

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2018	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	01/01/2018
Vay ngắn hạn	164,482,779,091			
- Vay ngân hàng	61,109,915,655	5,664,393,750	109,170,857,185	
- Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Sơn Tây	142,851,842,328	4,678,800,000	86,420,726,673	
- Vay ngắn hạn ngân hàng Vietcombank Thanh Xuân	99,980,622,085	61,109,915,655	38,870,706,430	
- Vay ngắn hạn ngân hàng Vietinbank CN láng hòa lạc	0	1,828,800,000	1,828,800,000	
- Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Quang Trung	12,889,032,000		12,889,032,000	
- Vay ngắn hạn ngân hàng TP bank chi nhánh hoàn kiếm	3,987,375,000		3,987,375,000	
- Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Chương Dương	0	2,850,000,000	2,850,000,000	
- Vay đối tượng khác (cán bộ công nhân viên)	25,994,813,243		25,994,813,243	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	16,500,000	0	16,500,000	
Quỹ Bảo vệ môi trường Hà Nội	21,614,436,763	0	22,733,630,512	
Ngân hàng BIDV Sơn Tây	1,456,781,250	485,593,750	1,942,375,000	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm	500,000,000	500,000,000	1,000,000,000	
Ngân hàng BIDV CN Chương Dương	400,803,039	133,599,999	534,403,038	
Vay dài hạn	19,256,852,474		19,256,852,474	
Quỹ Bảo vệ môi trường Hà Nội	247,816,531,944	102,230,005,556	189,481,526,388	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm	1,942,375,000		1,942,375,000	
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín CN Thủ Đức	1,202,398,490		1,202,398,490	
Ngân hàng Tiên Phong CN Hoàn Kiếm	16,943,000,000		16,943,000,000	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn CN Hà Nội	57,380,900,000	31,760,000,000	25,620,900,000	
Ngân hàng TMCP PT TPHCM- PGD kinh đô	2,800,000,000		2,800,000,000	
Ngân hàng TMCP kỹ thuật VN-CN Bắc Ninh	6,679,000,000	5,679,000,000	1,000,000,000	
ông Nguyễn Sỹ Tiếp	19,979,340,720		19,979,340,720	
Ngân hàng BIDV Sơn Tây	48,835,695,056	8,929,305,556	83,801,389,500	
Tổng	92,053,822,678	55,861,700,000	36,192,122,678	
	412,299,311,035	163,339,921,211	298,652,383,573	

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát	Nguồn vốn	Lợi nhuận chưa	Cộng
	CSH	cổ phần	triển	đầu tư XDCB	phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	195,160,000,000	7,815,713,000	59,383,458,551	1,811,263	11,814,856,763	274,175,839,577
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(8,131,091,661)	(8,131,091,661)
Tăng do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	195,160,000,000	7,815,713,000	59,383,458,551	1,811,263	3,683,765,102	266,044,747,916

14 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	373,209,935	373,209,935
Cộng	373,209,935	373,209,935

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/03/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	147,221,512,896	53,866,540,728
- <i>Doanh thu bán hàng</i>	147,221,512,896	53,866,540,728
	147,221,512,896	53,866,540,728

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/03/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	150,879,932,924	63,230,136,888
- <i>Giá vốn hàng hoá đã bán</i>	150,879,932,924	63,230,136,888
	150,879,932,924	63,230,136,888

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/03/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,250,959	290,023,758
	1,250,959	290,023,758

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/03/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	2,969,030,832	3,204,291,752
	2,969,030,832	3,204,291,752

19 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/03/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công		-
Chi phí khác bằng tiền		-
Cộng	-	-

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/03/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76,093,470	326,504,978
Chi phí nhân công	395,375,718	1,416,287,699

Chi phí khấu hao tài sản cố định	401,953,911	472,144,171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,290,600	36,265,961
Chi phí khác bằng tiền	477,694,755	794,022,367
Cộng	1,354,408,454	3,045,225,176

21 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/03/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28,335,635,314	13,067,354,595
Chi phí nhân công	3,461,223,457	4,268,741,130
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,411,504,036	5,330,596,695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,471,943,219	3,139,214,730
Chi phí khác bằng tiền	1,116,957,763	473,721,190
Cộng	55,797,263,789	26,279,628,340

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/03/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(8,131,091,661)	(15,662,916,833)
Các khoản điều chỉnh tăng để tính thuế TNDN	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm để tính thuế TNDN	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	(8,131,091,661)	(15,662,916,833)
Chuyển lỗ từ năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế	(8,131,091,661)	(15,662,916,833)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào kỳ này	-	-
	-	-

23 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hà nội ngày 19 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vương Thị Bích Ngọc

Phạm Tiến Hiếu



Giám đốc

Vương Đức Nhật